

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
HỘI ĐỒNG CHẤM THI TS VÀO LỚP 10
NĂM HỌC 2026 - 2027

BẢNG GHI ĐIỂM
TRƯỜNG THPT SƠN HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
1	320001	P01	NGUYỄN PHƯƠNG	AN	Nữ	27/06/2010	4	3,5	4,5	1	13	28	41	QTR	
2	320002	P01	ĐÌNH THỊ LAN	ANH	Nữ	12/10/2011	2	4,25	4,75	1	12	39	51	PKS	
3	320003	P01	TRẦN LỮ MAI	ANH	Nữ	18/06/2011	4	4,75*	5,25	1	15	40	55	QTR	
4	320004	P01	TRƯƠNG TÂN	ANH	Nam	06/08/2011	2,75	4	5,25	1	13	38	51	QTR	
5	320005	P01	ĐÌNH NGỌC	ÁNH	Nữ	10/07/2011	4	2,25	4,25	1	11,5	36	47,5	QTR	
6	320006	P01	ĐÌNH THỊ KIM	ÁNH	Nữ	19/01/2011	1,5	2,25	4	1	8,75	32	40,75	PKS	
7	320007	P01	ĐÌNH THỊ NGỌC	ÁNH	Nữ	15/06/2011	3,25	2,25	4,5	1	11	34	45	QTR	
8	320008	P01	ĐÌNH THỊ HỒNG	ÂN	Nữ	23/09/2011	3	2,25	4,75	1	11	34	45	QTR	
9	320009	P01	NGUYỄN HOÀNG KIM	ÂN	Nữ	02/06/2011	6	4,25	5,5	1	16,75	40	56,75	PKS	
10	320010	P01	PHẠM NGÔ THIÊN	ÂN	Nam	03/12/2011	2	3,25	6,75	1	13	37	50	PKS	
11	320011	P01	ĐÌNH VĂN	BÁCH	Nam	20/10/2011	2	1,75	3,5	1	8,25	26	34,25	PKS	
12	320012	P01	NGUYỄN TỬ	BÁCH	Nam	21/05/2011	4	5,75	6,25	1	17	40	57	QTR	
13	320013	P01	ĐÌNH GIA	BẢO	Nam	05/10/2011	2,25	2	3,75	1	9	28	37	QTR	
14	320014	P01	ĐÌNH VĂN	BẢO	Nam	12/10/2011	2	2	3	1	8	26	34	PKS	
15	320015	P01	NGUYỄN HOÀI	BẢO	Nam	23/02/2011	5	5	5,75	1	16,75	36	52,75	PKS	
16	320016	P01	TRẦN ĐÌNH GIA	BẢO	Nam	13/02/2011	6	3	5,5	1,5	16	39	55	QTR	
17	320017	P01	ĐÌNH VĂN	BÍCH	Nam	04/01/2011	0,75	1,75	4,25	1	7,75	27	34,75	PKS	
18	320018	P01	ĐÌNH VĂN	BIÊN	Nam	19/11/2011	1,5	2	3	1	7,5	28	35,5	QTR	
19	320019	P01	ĐÌNH CO	CA	Nam	12/01/2011	1,5	2	4	1	8,5	28	36,5		
20	320020	P01	ĐÌNH THỊ	CA	Nữ	25/03/2011	1	2,75	4	1	8,75	34	42,75	PKS	
21	320021	P01	ĐÌNH THỊ MỸ	CẢNH	Nữ	21/02/2011	2	3	5	1	11	40	51	PKS	
22	320022	P01	PHAN BẢO NGỌC	CẨM	Nữ	12/04/2011	5,5	6,5	6,25	1	19,25	40	59,25		
23	320023	P01	ĐÌNH LƯƠNG	CHÂU	Nam	07/12/2011	2	2	4,25	1	9,25	36	45,25	QTR	
24	320024	P01	ĐÌNH THỊ ĐIỀU	CHÂU	Nữ	25/10/2011	1,75	1,75	4,5	1	9	36	45	QTR	
25	320025	P02	ĐÌNH MINH	CHI	Nam	11/05/2011	2,25	1,25	2,5	1	7	29	36	PKS	
26	320026	P02	ĐÌNH THỊ	CHI	Nữ	10/07/2011	1,5	0,75	2,75	1	6	34	40	PKS	
27	320027	P02	ĐÌNH THỊ KIM	CHI	Nữ	31/12/2011	4	1,5	4,25	1	10,75	36	46,75	QTR	
28	320028	P02	ĐÌNH THỊ PHƯƠNG	CHI	Nữ	23/06/2011	1,75	1	4,25	1	8	34	42	PKS	
29	320029	P02	ĐÌNH THỊ	CHIÊN	Nữ	15/11/2010	1,5	Vắng thi	1,5	1	-	-	-		Liệt
30	320030	P02	ĐÌNH THỊ	CHINH	Nữ	09/04/2011	3,25	2	4	1	10,25	38	48,25	QTR	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
31	320031	P02	HỒ HI MINH	CHU	Nữ	03/06/2011	3,25	1,5	4	1	9,75	34	43,75	TTR	
32	320032	P02	ĐÌNH THI	CHỨC	Nữ	10/03/2011	1,5	0,75	3,25	1	6,5	36	42,5	PKS	
33	320033	P02	ĐÌNH KI	CHUN	Nam	01/06/2011	1,75	1	2,75	1	6,5	28	34,5	PKS	
34	320034	P02	ĐÌNH VĂN	CÔNG	Nam	02/01/2011	2,25	0,75	3	1	7	29	36	QTR	
35	320035	P02	ĐÌNH THỊ BACH	CỨC	Nữ	13/04/2011	1,75	1	3,75	1	7,5	34	41,5	QTR	
36	320036	P02	ĐÌNH HẢI	CƯỜNG	Nam	05/08/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	PKS	Liệt
37	320037	P02	ĐÌNH VĂN	CƯỜNG	Nam	07/10/2011	1,5	1,25	3,25	1	7	28	35	PKS	
38	320038	P02	ĐÌNH THI	DANH	Nữ	21/08/2011	2	1	3,75	1	7,75	36	43,75	QTR	
39	320039	P02	ĐÌNH THỊ MỸ	DAO	Nữ	16/10/2011	3,5	2	3,5	1	10	40	50	PKS	
40	320040	P02	ĐÌNH THỊ KIM	DÂN	Nữ	01/12/2010	1,75	0,5	3,25	1	6,5	26	32,5	QTR	
41	320041	P02	ĐÌNH VĂN	DI	Nam	24/01/2011	1,5	1	2	1	5,5	28	33,5	PKS	
42	320042	P02	ĐÌNH THỊ	DIÊM	Nữ	14/04/2011	2	1,25	3,25	1	7,5	36	43,5	PKS	
43	320043	P02	ĐÌNH THỊ	DIÊM	Nữ	06/08/2011	1,25	1,25	3	1	6,5	30	36,5	QTR	
44	320044	P02	ĐÌNH THI	DIÊM	Nữ	25/02/2011	3,5	1,25	3	1	8,75	30	38,75	QTR	
45	320045	P02	ĐÌNH THỊ HỒNG	DIÊM	Nữ	28/11/2011	3,25	1,5	3,5	1	9,25	38	47,25	PKS	
46	320046	P02	ĐÌNH THỊ HỒNG	DIÊM	Nữ	19/11/2011	3,25	1,75	3,25	1	9,25	28	37,25	QTR	
47	320047	P02	VÕ BÙI TRÚC	DIÊM	Nữ	09/12/2011	5,5	2,25	3,5	1	12,25	38	50,25	QTR	
48	320048	P02	ĐÌNH THI	DIỆP	Nữ	11/02/2011	4,75	1,5	4,5	1	11,75	40	51,75	QTR	
49	320049	P03	ĐÌNH THỊ HẢI	DIỆP	Nữ	28/11/2011	2,25	2,25	4,25	1	9,75	32	41,75	PKS	
50	320050	P03	ĐÌNH	DIỆU	Nam	23/04/2011	3	2,5	3,75	1	10,25	36	46,25	PKS	
51	320051	P03	ĐÌNH MINH	DIỆU	Nam	15/10/2011	3,25	2,25	4,75	1	11,25	28	39,25	QTR	
52	320052	P03	ĐÌNH THỊ	DIỆU	Nữ	17/02/2011	3	2	4,25	1	10,25	36	46,25	QTR	
53	320053	P03	ĐÌNH THỊ	DINH	Nữ	23/11/2011	2,5	1,5	4,5	1	9,5	37	46,5	PKS	
54	320054	P03	ĐÌNH THỊ	DINH	Nữ	05/06/2011	1,75	2	4,25	1	9	27	36	PKS	
55	320055	P03	ĐÌNH THỊ	DỊP	Nữ	01/02/2011	2,25	2,25	3,5	1	9	36	45	PKS	
56	320056	P03	ĐÌNH VĂN	DOẢNG	Nam	16/12/2011	1	1,25	2,75	1	6	30	36	QTR	
57	320057	P03	ĐÌNH THỊ	DÔI	Nữ	24/09/2011	2,5	2	4,25	1	9,75	32	41,75	QTR	
58	320058	P03	ĐÌNH THỊ MỸ	DUNG	Nữ	04/11/2011	2	2,5	4	1	9,5	28	37,5	QTR	
59	320059	P03	NGUYỄN THANH	DỪNG	Nam	09/12/2010	3	3	4,5	1	11,5	30	41,5	QTR	
60	320060	P03	LÊ NHẬT	DUY	Nam	22/11/2011	3,5	2,5	4,5	1	11,5	31	42,5	QTR	
61	320061	P03	NGUYỄN BACH TRIỆU	DUY	Nam	09/05/2011	3	3	4,25	1	11,25	34	45,25	QTR	
62	320062	P03	NGÔ VƯƠNG KỶ	DUYÊN	Nữ	10/03/2011	7	5	5	1	18	40	58	QTR	
63	320063	P03	VÕ THỊ MỸ	DUYÊN	Nữ	29/01/2011	2,5	1,5	4,25	1	9,25	36	45,25	QTR	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XI	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
64	320064	P03	ĐÌNH TÂN	DƯƠNG	Nam	30/12/2011	1,75	0,75	3	1	6,5	28	34,5	QTR	
65	320065	P03	ĐÌNH THỊ HIỀN	DƯƠNG	Nữ	27/04/2011	3	2,5	4,5	1	11	37	48	PKS	
66	320066	P03	BÙI QUỐC	ĐẠI	Nam	28/08/2011	1,75	4	5,25	1	12	38	50	QTR	
67	320067	P03	CAO THÀNH	ĐẠI	Nam	30/11/2011	3	3,75	4,25	1	12	28	40	PKS	
68	320068	P03	NGUYỄN MINH DĨ	ĐAN	Nam	19/11/2011	6	5,25	7,5	1	19,75	40	59,75	QTR	
69	320069	P03	NGUYỄN NHÃ	ĐAN	Nữ	11/05/2011	6	4,5	5	1	16,5	38	54,5	QTR	
70	320070	P03	NGUYỄN LÝ THÀNH	ĐẠT	Nam	13/05/2011	2,25	1	4,5	1	8,75	31	39,75	PKS	
71	320071	P03	VÕ TRẦN THÀNH	ĐẠT	Nam	18/02/2011	2,75	1,25	2	1	7	35	42	PKS	
72	320072	P03	ĐÌNH VĂN	ĐIỆP	Nam	04/01/2011	2	0,75	4	1	7,75	36	43,75	PKS	
73	320073	P04	ĐÌNH VĂN	ĐÔNG	Nam	22/09/2009	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	PKS	Liệt
74	320074	P04	ĐÌNH VÕ THÊ	ĐÔNG	Nam	23/02/2011	5,25	2,25	2,75	1	11,25	37	48,25	QTR	
75	320075	P04	ĐÌNH VĂN	ĐUA	Nam	20/02/2011	1,75	1,25	2	1	6	28	34	QTR	
76	320076	P04	ĐÌNH THỊ	ĐƯỜNG	Nữ	01/07/2011	1,75	0,5	2,5	1	5,75	37	42,75	PKS	
77	320077	P04	CAO PHẠM HƯƠNG	GIANG	Nữ	13/12/2011	5,25	6,25	3,25	1	15,75	36	51,75	QTR	
78	320078	P04	ĐÌNH THỊ MỸ	GIANG	Nữ	10/11/2011	5	2,75	3,5	1	12,25	38	50,25	PKS	
79	320079	P04	ĐÌNH TRƯỜNG	GIANG	Nam	26/09/2011	1,75	2	2,25	1	7	28	35	PKS	
80	320080	P04	NGUYỄN HOÀNG	GIÁP	Nam	22/10/2011	3,5	6,25	3	1	13,75	36	49,75	QTR	
81	320081	P04	ĐÌNH	GIÃNG	Nam	10/09/2010	1,5	1,25	2	1	5,75	27	32,75	PKS	
82	320082	P04	ĐÌNH MINH	HÀ	Nam	26/11/2011	2,5	1,25	3	1	7,75	37	44,75	PKS	
83	320083	P04	LÊ TRẦN THANH	HÀ	Nam	04/12/2011	1,75	2,5	2,25	1	7,5	30	37,5	DTH	
84	320084	P04	ĐÌNH TUẤN	HÀI	Nam	31/01/2011	1,5	1,75	2	1	6,25	27	33,25		
85	320085	P04	ĐÌNH VĂN	HÀI	Nam	16/05/2011	1,75	1,25	1,75	1	5,75	28	33,75	PKS	
86	320086	P04	ĐÌNH THỊ	HẠNH	Nữ	08/11/2011	1,75	1	3,25	1	7	38	45	DTH	
87	320087	P04	ĐÌNH THỊ MỸ	HẠNH	Nữ	19/10/2011	1,5	1	1,5	1	5	28	33	PKS	
88	320088	P04	ĐÌNH THỊ MỸ	HẠNH	Nữ	14/01/2011	4,25	0,75	3,5	1	9,5	36	45,5	QTR	
89	320089	P04	ĐÌNH	HAO	Nam	14/03/2011	1,75	1	2,25	1	6	27	33	QTR	
90	320090	P04	ĐÌNH THỊ MINH	HÃNG	Nữ	19/07/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	PKS	Liệt
91	320091	P04	ĐÌNH THỊ MINH	HÃNG	Nữ	25/03/2011	1,75	1	2,25	1	6	27	33	PKS	
92	320092	P04	NGUYỄN NGỌC THUY	HÃNG	Nữ	26/05/2011	4	1,5	3,25	1	9,75	36	45,75	QTR	
93	320093	P04	ĐÌNH THỊ NGỌC	HÂN	Nữ	13/07/2011	4	1,75	3	1	9,75	32	41,75	PKS	
94	320094	P04	TIÊU THỦY GIA	HÂN	Nữ	15/04/2011	4,25	1,5	2,75	1	9,5	32	41,5	QTR	
95	320095	P04	ĐÌNH THỊ	HẬU	Nữ	22/11/2011	2	1,25	2,5	1	6,75	30	36,75	QTR	
96	320096	P04	ĐÌNH THỊ MỸ	HẬU	Nữ	15/04/2011	1,75	1,25	2,75	1	6,75	30	36,75	PKS	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
97	320097	P05	ĐÌNH VĂN	HÈO	Nam	15/11/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	PKS	Liệt
98	320098	P05	ĐÌNH THỊ	HIỀN	Nữ	20/02/2011	1	1,25	1,75	1	5	34	39	PKS	
99	320099	P05	ĐÌNH THỊ MINH	HIỀN	Nữ	19/01/2011	3,25	3	4	1	11,25	38	49,25	PKS	
100	320100	P05	NGUYỄN THỊ ÁI	HIỀN	Nữ	01/06/2011	5,5	4,25	3,25	1	14	37	51	QTR	
101	320101	P05	ĐÌNH THỊ	HIỆP	Nữ	23/05/2011	1,5	0,75	4,25	1	7,5	30	37,5	QTR	
102	320102	P05	LÊ	HIỆU	Nam	05/10/2011	4,75	2,25	2,75	1	10,75	37	47,75	PKS	
103	320103	P05	ĐÌNH THỊ	HỌ	Nữ	03/10/2011	2,25	0,5	4	1	7,75	30	37,75	QTR	
104	320104	P05	ĐÌNH THỊ KIM	HOA	Nữ	25/02/2011	2,5	0,75	2,75	1	7	25	32	QTR	
105	320105	P05	LÊ VĂN	HOÀ	Nam	12/04/2011	4,25	3,25	3,5	1	12	36	48	QTR	
106	320106	P05	ĐÌNH VĂN	HÓA	Nam	04/05/2011	1,75	1,25	3	1	7	36	43	PKS	
107	320107	P05	HỒNG HUY	HOÀNG	Nam	11/11/2011	5,5	5,75	3,5	1	15,75	38	53,75	QTR	
108	320108	P05	NGUYỄN LÊ	HOÀNG	Nam	27/04/2011	3,5	3,75	3	1	11,25	36	47,25	QTR	
109	320109	P05	NGUYỄN TRONG	HOÀNG	Nam	08/10/2011	2,5	2	3,5	1	9	32	41	QTR	
110	320110	P05	ĐÌNH THỊ	HỒNG	Nữ	10/06/2011	4	1,75	2,5	1	9,25	32	41,25	QTR	
111	320111	P05	ĐÌNH THỊ MỸ	HỒNG	Nữ	22/11/2011	3	1,5	3,25	1	8,75	37	45,75	PKS	
112	320112	P05	ĐÌNH THỊ AN	HUỆ	Nữ	18/02/2011	5,25	3,5	3	1	12,75	38	50,75	QTR	
113	320113	P05	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	Nam	25/11/2011	3,5	2,25	3	1	9,75	35	44,75	PKS	
114	320114	P05	TRẦN PHI	HÙNG	Nam	26/08/2011	6,25	3,5	2,5	1	13,25	40	53,25	QTR	
115	320115	P05	ĐÌNH A	HUY	Nam	10/05/2010	1,75	1,25	2,75	1	6,75	27	33,75	PKS	
116	320116	P05	ĐÌNH XUÂN	HUY	Nam	03/05/2011	0,75	1,25	2,25	1	5,25	24	29,25	QTR	
117	320117	P05	KIM LÊ GIA	HUY	Nam	20/12/2011	4	5	3	1	13	40	53	QTR	
118	320118	P05	LÊ ĐỨC	HUY	Nam	31/10/2011	2	3	3,25	1	9,25	34	43,25	QTR	
119	320119	P05	NGUYỄN GIA	HUY	Nam	01/10/2011	2,75	2,75	3,5	1	10	32	42	QTR	
120	320120	P05	ĐÌNH THỊ	HUYỀN	Nữ	14/01/2011	0,5	0,5	1,75	1	3,75	32	35,75	PKS	
121	320121	P06	ĐÌNH VĂN	HUYỀN	Nam	29/07/2011	0,75	3,5	4	1	9,25	32	41,25	QTR	
122	320122	P06	TRƯƠNG VÔ THUẬN	HUYỀN	Nữ	06/09/2011	3,5	4,25	4,25	1	13	34	47	QTR	
123	320123	P06	ĐÌNH THỊ NHƯ	HUYNH	Nữ	06/12/2011	2	1,25	2,75	1	7	36	43	PKS	
124	320124	P06	BÙI NGUYỄN GIA	HÙNG	Nam	15/10/2011	4,25	4,25	4,5	1	14	40	54	PKS	
125	320125	P06	ĐÌNH GIA	HÙNG	Nam	16/04/2011	1,5	3	1,5	1	7	27	34	PKS	
126	320126	P06	ĐÌNH THANH	HÙNG	Nam	09/11/2011	2	4,5	4,25	1	11,75	36	47,75	QTR	
127	320127	P06	LÂM ANH	KHA	Nam	22/02/2011	5,5	6	4	1	16,5	38	54,5	QTR	
128	320128	P06	BÙI MINH	KHÁI	Nam	23/08/2011	3,75	5,5	5	1	15,25	36	51,25	QTR	
129	320129	P06	ĐÌNH HOÀNG	KHANG	Nam	13/11/2010	1,75	2,5	3,5	1	8,75	27	35,75	QTR	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
130	320130	P06	ĐÌNH VĂN	KHANH	Nam	01/01/2011	0,5	2,5	4,5	1	8,5	28	36,5	QTR	
131	320131	P06	ĐÌNH BẢO	KHÁNH	Nam	10/11/2011	1,75	1,75	3,75	1	8,25	28	36,25	QTR	
132	320132	P06	ĐÌNH VĂN	KHÁNH	Nam	27/10/2011	2,25	3,75	3,75	1	10,75	28	38,75	QTR	
133	320133	P06	ĐÌNH VĂN	KHÂN	Nam	26/10/2010	1,75	3,25	4	1	10	30	40	QTR	
134	320134	P06	ĐÌNH THỊ BÍCH	KHI	Nữ	24/10/2011	0,5	3,25	3	1	7,75	28	35,75	PKS	
135	320135	P06	ĐÌNH VĂN	KHIẾT	Nam	26/11/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
136	320136	P06	ĐÌNH VĂN	KHIẾU	Nam	01/09/2011	1	3,5	4	1	9,5	34	43,5	PKS	
137	320137	P06	ĐÌNH THỊ	KHOA	Nữ	10/03/2011	3	3	3	1	10	34	44	QTR	
138	320138	P06	ĐÔNG HOÀNG ANH	KHOA	Nam	15/04/2011	2,5	5,25	4,5	1	13,25	29	42,25	QTR	
139	320139	P06	LÊ NGUYỄN ANH	KHOA	Nam	18/03/2011	6	7,25	5,25	1	19,5	40	59,5	QTR	
140	320140	P06	NGUYỄN ANH	KHOA	Nam	02/03/2011	3,25	7	4,75	1	16	40	56	QTR	
141	320141	P06	ĐÌNH VĂN	KHÔI	Nam	02/01/2011	2	3,75	2,25	1	9	32	41	PKS	
142	320142	P06	NGUYỄN KHÁNH ANH	KHÔI	Nam	11/06/2011	2,5	6,75	5	1	15,25	34	49,25		
143	320143	P06	TRẦN NHẬT	KHÔI	Nam	21/01/2011	5	7	5,75	1	18,75	40	58,75	QTR	
144	320144	P06	ĐÌNH THỊ MINH	KHUÊ	Nữ	11/12/2011	4,5	3	3	1	11,5	36	47,5	QTR	
145	320145	P07	ĐÌNH THỊ	KHUYỀN	Nữ	13/07/2011	1,5	1	2	1	5,5	36	41,5	PKS	
146	320146	P07	ĐÌNH THỊ MINH	KHUYỀN	Nữ	02/04/2011	3	1	3	1	8	34	42		
147	320147	P07	ĐÌNH THỊ NHẢ	KHUYỀN	Nữ	23/12/2011	4,25	1	2,5	1	8,75	37	45,75		
148	320148	P07	ĐÌNH TRUNG	KIÊN	Nam	24/10/2011	1,75	1	3,25	1	7	29	36	QTR	
149	320149	P07	ĐÌNH VĂN	KIÊN	Nam	27/10/2009	0,5	0,75	1,75	1	4	23	27	QTR	
150	320150	P07	ĐÌNH VĂN	KIÊU	Nam	21/09/2011	0,75	1	2,75	1	5,5	30	35,5	PKS	
151	320151	P07	ĐÌNH HOÀNG	KIM	Nam	01/02/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	PKS	Liệt
152	320152	P07	ĐÌNH ZA	KÓP	Nam	24/04/2011	1,5	1,25	2,25	1	6	28	34	QTR	
153	320153	P07	ĐÌNH NHẬT	KỶ	Nam	18/11/2011	1,25	1,25	2,25	1	5,75	28	33,75	QTR	
154	320154	P07	ĐÌNH THỊ MỸ	KỶ	Nữ	14/11/2011	2	0,75	2,25	1	6	28	34	PKS	
155	320155	P07	ĐÌNH VĨNH	KỶ	Nam	25/07/2011	2	1,25	2,5	1	6,75	28	34,75	PKS	
156	320156	P07	ĐỖ TRUNG	KỶ	Nam	19/08/2011	2,5	1,75	3,75	1	9	34	43	QTR	
157	320157	P07	NGUYỄN THỊ MINH	KỶ	Nữ	02/08/2011	6,5	3,75	4,5	1	15,75	40	55,75	QTR	
158	320158	P07	ĐÌNH SANG TÙNG	LÂM	Nam	14/01/2011	3	2,5	2,75	1	9,25	30	39,25	QTR	
159	320159	P07	ĐÌNH THỊ	LÂM	Nữ	20/08/2010	1,5	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	PKS	Liệt
160	320160	P07	ĐÌNH VĂN	LÂM	Nam	02/02/2011	2	1,25	2,25	1	6,5	27	33,5		
161	320161	P07	ĐÌNH THỊ	LÃY	Nữ	07/05/2011	2,5	1,25	2,5	1	7,25	28	35,25	PKS	
162	320162	P07	ĐÌNH THỊ	LIN	Nữ	30/11/2011	2,25	1,25	2,25	1	6,75	30	36,75	QTR	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
163	320163	P07	ĐINH THỊ DIỆU	LINH	Nữ	08/03/2011	3	1,25	3,5	1	8,75	32	40,75	QTR	
164	320164	P07	ĐINH THỊ	LINH	Nữ	13/01/2011	4,5	1,25	2,25	1	9	36	45	PKS	
165	320165	P07	ĐINH THỊ SÁU	LINH	Nữ	14/04/2011	3,25	0,75	3	1	8	36	44	PKS	
166	320166	P07	ĐINH VĂN	LINH	Nam	10/02/2011	2	0,75	2,5	1	6,25	34	40,25	DTH	
167	320167	P07	NGÔ PHẠM MỸ	LINH	Nữ	07/09/2011	4,5	2,75	2,75	1	11	40	51	QTR	
168	320168	P07	ĐINH THỊ	LOAN	Nữ	13/02/2011	2,75	0,75	3,5	1	8	39	47	PKS	
169	320169	P08	ĐINH THỊ THU	LOAN	Nữ	30/10/2011	1,75	1,5	2	1	6,25	36	42,25	PKS	
170	320170	P08	ĐINH VĂN	LONG	Nam	19/01/2011	3,75	1,5	3,25	1	9,5	34	43,5	QTR	
171	320171	P08	ĐINH VĂN	LONG	Nam	06/10/2011	3,25	1,5	2,75	1	8,5	34	42,5		
172	320172	P08	ĐINH XUÂN	LONG	Nam	23/03/2011	2,75	1,5	2,25	1	7,5	28	35,5	QTR	
173	320173	P08	ĐINH THỊ KIM LÔI	LÔI	Nữ	26/12/2011	3,5	1,25	3,25	1	9	36	45	QTR	
174	320174	P08	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	Nam	18/08/2011	1,5	1,5	3,25	1	7,25	28	35,25	QTR	
175	320175	P08	NGUYỄN THÀNH	LƯỢNG	Nam	26/08/2011	5,5	7,25	4,25	1	18	39	57	QTR	
176	320176	P08	ĐINH TRỌNG	LƯU	Nam	15/01/2011	2	1,5	3	1	7,5	31	38,5	PKS	
177	320177	P08	ĐINH THỊ DIỆU	LY	Nữ	26/08/2011	5	2,75	3,25	1,5	12,5	40	52,5	QTR	
178	320178	P08	ĐINH VĂN	LY	Nam	05/11/2011	0,75	0,5	1,25	1	3,5	27	30,5	PKS	
179	320179	P08	ĐINH THỊ KHƯƠNG	MAI	Nữ	22/10/2011	2,5	1,75	2,75	1	8	36	44	PKS	
180	320180	P08	ĐINH JU	MÈO	Nam	10/01/2011	2,5	1,75	3,25	1	8,5	28	36,5	PKS	
181	320181	P08	ĐINH THỊ	MÈO	Nữ	09/04/2010	2	0,75	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
182	320182	P08	ĐINH THỊ NÊ HỀ	MI	Nữ	18/11/2011	4	1,5	3,5	1	10	33	43	QTR	
183	320183	P08	ĐINH THỊ HỒNG	MIÊN	Nữ	19/01/2011	2	1,75	2,75	1	7,5	32	39,5	PKS	
184	320184	P08	ĐINH THỊ	MIÊN	Nữ	10/03/2011	4	2	2,5	1	9,5	32	41,5	QTR	
185	320185	P08	ĐINH THỊ THU	MINH	Nữ	28/02/2011	1,5	1,25	2,25	1	6	28	34	QTR	
186	320186	P08	PHẠM CAO	MINH	Nam	29/04/2011	4,75	3	3,5	1	12,25	40	52,25	PKS	
187	320187	P08	ĐINH VĂN	MUC	Nam	11/12/2011	0,75	1,5	1,25	1	4,5	27	31,5	PKS	
188	320188	P08	LÊ NGỌC TRÀ	MY	Nữ	14/06/2011	4,5	2,25	3,75	1	11,5	37	48,5	QTR	
189	320189	P08	ĐINH THỊ	MỸ	Nữ	15/05/2011	1,25	1,75	1,5	1	5,5	30	35,5	QTR	
190	320190	P08	ĐINH THỊ	MỸ	Nữ	03/08/2011	2,25	2	1,75	1	7	36	43	QTR	
191	320191	P08	ĐINH THỊ ĐI	NA	Nữ	16/08/2011	4,5	1,75	2,5	1	9,75	34	43,75	QTR	
192	320192	P08	ĐINH THỊ LÊ	NA	Nữ	28/06/2011	0,75	1,5	2	1	5,25	30	35,25	PKS	
193	320193	P09	NGUYỄN NGỌC LÊ	NA	Nữ	12/12/2011	3,75	4	5	1	13,75	37	50,75	DTH	
194	320194	P09	VÕ NGUYỄN LÊ	NA	Nữ	08/02/2011	5,75	4	5,25	1	16	40	56	QTR	
195	320195	P09	ĐINH BÁO	NAM	Nam	17/10/2011	2,25	2,5	5	1	10,75	30	40,75	PKS	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
196	320196	P09	ĐÌNH VĂN	NAM	Nam	24/03/2011	1,5	2,25	3,25	1	8	28	36	PKS	
197	320197	P09	HỒ HOÀNG	NAM	Nam	01/12/2011	4,75	3,25	5,25	1	14,25	36	50,25	QTR	
198	320198	P09	NGUYỄN HOÀNG TÂN	NAM	Nam	31/01/2011	4,25	3,5	5,5	1	14,25	36	50,25	QTR	
199	320199	P09	TRẦN HẠO	NAM	Nam	16/09/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
200	320200	P09	HUỶNH KHÁNH	NGÂN	Nữ	18/02/2011	1,75	1	5,25	1	9	38	47	PKS	
201	320201	P09	NGUYỄN HOÀNG	NGÂN	Nữ	22/11/2011	6	3,5	5,5	1	16	36	52	QTR	
202	320202	P09	NGUYỄN HOÀNG	NGÂN	Nữ	11/04/2011	5,25	3,5	5,5	1	15,25	37	52,25	QTR	
203	320203	P09	NGUYỄN KIM	NGÂN	Nữ	27/01/2011	7,5	5,25	7	1	20,75	40	60,75	QTR	
204	320204	P09	TRINH LÊ THẢO	NGÂN	Nữ	14/07/2011	4,75	4	5	1	14,75	38	52,75	QTR	
205	320205	P09	ĐÌNH THỊ	NGHI	Nữ	04/04/2011	2,25	2,25	5	1	10,5	37	47,5	PKS	
206	320206	P09	ĐÌNH VĂN	NGIẾP	Nam	04/10/2011	1,5	0,5	5,5	1	8,5	28	36,5	QTR	
207	320207	P09	ĐÌNH THỊ	NGOC	Nữ	21/05/2011	3,5	0,75	5,5	1	10,75	36	46,75	PKS	
208	320208	P09	ĐÌNH THỊ NHIỆT	NGUY	Nữ	31/12/2011	3,5	0,75	5,25	1	10,5	36	46,5	QTR	
209	320209	P09	ĐẶNG THỊ QUỲNH	NGUYỄN	Nữ	18/07/2011	6,25	4,75	5,25	1	17,25	36	53,25	QTR	
210	320210	P09	TRƯƠNG THUÝ	NGUYỄN	Nữ	25/10/2011	4	4,75	5,25	1	15	39	54	QTR	
211	320211	P09	VÕ HÀ HẢI	NGUYỄN	Nam	04/01/2011	4,25	5	5,75	1	16	40	56	QTR	
212	320212	P09	ĐÌNH HUỶNH	NGUYỆT	Nam	22/03/2011	1,75	1,5	4,75	1	9	25	34	PKS	
213	320213	P09	VÕ THỊ THANH	NHÂN	Nữ	07/06/2011	3	0,75	5	1	9,75	36	45,75	QTR	
214	320214	P09	ĐÌNH THẾ	NHÂN	Nam	14/05/2011	1,75	0,5	4,75	1	8	27	35		
215	320215	P09	ĐÌNH THỊ MỸ	NHÂN	Nữ	24/09/2011	3,25	0,5	5	1	9,75	32	41,75	DTH	
216	320216	P09	ĐÌNH THỊ	NHÂN	Nữ	05/12/2011	4,25	2,5	5	1	12,75	38	50,75	QTR	
217	320217	P10	ĐÌNH THỊ	NHÂN	Nữ	17/03/2011	1,25	2,75	3,75	1	8,75	36	44,75	QTR	
218	320218	P10	NGUYỄN THIÊN	NHÂN	Nam	28/03/2011	5,75	4,25	4,5	1	15,5	40	55,5	QTR	
219	320219	P10	ĐÌNH BÁO	NHẬT	Nam	11/06/2011	0,75	2	3,25	1	7	28	35	QTR	
220	320220	P10	ĐÌNH THỊ YẾN	NHI	Nữ	17/11/2011	1,5	3,5	3,75	1	9,75	36	45,75	PKS	
221	320221	P10	LÊ UYÊN	NHI	Nữ	01/07/2011	3	4	3,5	1	11,5	36	47,5	PKS	
222	320222	P10	VÕ Ý	NHI	Nữ	05/11/2011	3	4	5,75	1	13,75	36	49,75	PKS	
223	320223	P10	ĐÌNH VĂN	NHÍ	Nam	19/05/2011	1,75	2,25	2,5	1	7,5	28	35,5	QTR	
224	320224	P10	ĐÌNH THỊ	NHIÊN	Nữ	11/05/2010	0,5	3,25	4	1	8,75	32	40,75		
225	320225	P10	ĐÌNH THỊ	NHUNG	Nữ	30/03/2011	0,5	3	3	1	7,5	36	43,5	PKS	
226	320226	P10	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	Nữ	23/05/2011	2,25	2	2,25	1	7,5	36	43,5	QTR	
227	320227	P10	ĐÌNH THỊ MỸ	NHƯ	Nữ	21/06/2011	0,75	3	3,25	1	8	38	46	PKS	
228	320228	P10	ĐÌNH KÀ	NHƯỢNG	Nam	06/04/2010	0,5	2,5	2,75	1	6,75	23	29,75	PKS	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
229	320229	P10	ĐÌNH THỊ XUÂN	NI	Nữ	30/07/2011	1,75	2,5	3	1	8,25	34	42,25	PKS	
230	320230	P10	ĐÌNH VĂN	NI	Nam	10/05/2011	2,75	2,5	2	1	8,25	28	36,25	PKS	
231	320231	P10	ĐÌNH H NA VY	NIỀ	Nữ	02/12/2011	5,25	3,25	4	1	13,5	38	51,5	QTR	
232	320232	P10	ĐÌNH VĂN	NIÊU	Nam	09/08/2011	1,75	1,75	2,75	1	7,25	36	43,25	PKS	
233	320233	P10	ĐÌNH Y SƠN	NỮ	Nữ	10/09/2011	7,5	5,75	5,25	1	19,5	40	59,5	PKS	
234	320234	P10	NGUYỄN THÀNH	PHÁT	Nam	03/09/2011	2,25	4,25	5,75	1	13,25	34	47,25	QTR	
235	320235	P10	TÔ THÀNH	PHÁT	Nam	28/06/2011	6,75	4,5	4,75	1	17	36	53	QTR	
236	320236	P10	ĐÌNH VĂN	PHIÊN	Nam	30/08/2011	1,75	1,75	3,5	1	8	28	36	PKS	
237	320237	P10	ĐÌNH	PHONG	Nam	18/02/2010	1,75	1,5	3,5	1	7,75	27	34,75	PKS	
238	320238	P10	PHẠM ĐÌNH	PHÚ	Nam	02/12/2011	2,75	1,5	3,75	1	9	28	37	QTR	
239	320239	P10	LÂM THỊ MINH	PHÚC	Nữ	20/08/2011	5,5	2,75	5,25	1	14,5	40	54,5	QTR	
240	320240	P10	BÙI THỊ MỸ	PHƯƠNG	Nữ	20/03/2011	2,75	2,5	3,25	1	9,5	36	45,5	PKS	
241	320241	P11	ĐÌNH DUY	PHƯƠNG	Nam	01/06/2011	1,75	1,25	2,75	1	6,75	28	34,75	QTR	
242	320242	P11	LÊ TRẦN NHÃ	PHƯƠNG	Nữ	26/02/2011	4,5	5	4,75	1	15,25	39	54,25	QTR	
243	320243	P11	ĐÌNH LONG	QUẢN	Nam	10/02/2011	2,5	1,75	3,5	1	8,75	36	44,75	PKS	
244	320244	P11	ĐÌNH THỊ MINH	QUÝ	Nữ	16/03/2011	1,75	1,25	4,5	1	8,5	36	44,5	PKS	
245	320245	P11	ĐÌNH ÂU Á	QUYÊN	Nữ	02/01/2011	1,75	1,75	3,75	1	8,25	36	44,25	DTH	
246	320246	P11	ĐÌNH VĂN	QUYÊN	Nam	14/02/2011	1,5	1,25	1,75	1	5,5	30	35,5	PKS	
247	320247	P11	ĐÌNH VĂN	QUYÊN	Nam	29/10/2010	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	PKS	Liệt
248	320248	P11	ĐÌNH DUNG	QUYẾT	Nam	09/06/2011	3	2	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
249	320249	P11	ĐÌNH THỊ	QUYNH	Nữ	25/06/2011	2	2	4,75	1	9,75	39	48,75	PKS	
250	320250	P11	ĐÌNH THỊ DIỄM	QUỲNH	Nữ	01/04/2011	2,25	1,25	5,25	1	9,75	32	41,75	QTR	
251	320251	P11	ĐÌNH XUÂN	QUỲNH	Nam	10/05/2011	1,5	1,25	3,75	1	7,5	28	35,5		
252	320252	P11	LƯƠNG THỊ DIỄM	QUỲNH	Nữ	18/01/2011	1,75	1,5	5	1	9,25	30	39,25	QTR	
253	320253	P11	ĐÌNH HY SA	RA	Nữ	30/05/2011	1,5	2	5,25	1	9,75	30	39,75	PKS	
254	320254	P11	ĐÌNH A	RÔN	Nam	10/06/2011	1,5	1,5	2,75	1	6,75	24	30,75	PKS	
255	320255	P11	ĐÌNH PHẠM HI	SA	Nữ	23/06/2011	2,75	3,25	5	1	12	36	48	QTR	
256	320256	P11	ĐÌNH THỊ	SI	Nữ	21/10/2011	1,5	2	4,5	1	9	36	45	QTR	
257	320257	P11	ĐÌNH THỊ	SI	Nữ	25/09/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	DTH	Liệt
258	320258	P11	HỒ VĂN	SIM	Nam	30/01/2011	1,75	1,25	4,75	1	8,75	27	35,75		
259	320259	P11	LƯƠNG THANH	SINH	Nam	10/07/2011	3,25	3	5,25	1	12,5	40	52,5	QTR	
260	320260	P11	ĐÌNH THỊ	SÔNG	Nữ	30/01/2011	1,25	0,5	5	1	7,75	36	43,75	PKS	
261	320261	P11	ĐÌNH VĂN	SÔNG	Nam	11/11/2011	1,75	1,5	3,5	1	7,75	26	33,75	PKS	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
262	320262	P11	ĐÌNH THỊ	SUM	Nữ	22/09/2011	2	1,75	5	1	9,75	36	45,75	PKS	
263	320263	P11	ĐÌNH THỊ	SƯƠNG	Nữ	01/01/2011	3,25	2	4,75	1	11	38	49	PKS	
264	320264	P11	ĐÌNH VĂN	TÂN	Nam	01/01/2011	3,5	1,75	5	1	11,25	30	41,25	QTR	
265	320265	P12	VÕ TRẦN DUY	TÂN	Nam	01/05/2011	2,25	2,75	3,25	1	9,25	28	37,25	QTR	
266	320266	P12	ĐÌNH QUANG	TÂN	Nam	23/10/2011	1,75	2,75	3,75	1	9,25	36	45,25	PKS	
267	320267	P12	ĐÌNH THỊ	THÁ	Nữ	28/12/2011	2,5	2,25	3	1	8,75	27	35,75	PKS	
268	320268	P12	ĐÌNH TRƯỜNG	THANH	Nam	25/06/2010	1	1,75	1,75	1	5,5	28	33,5		
269	320269	P12	VÕ DƯƠNG	THANH	Nam	01/12/2011	2,5	2	3,75	1	9,25	28	37,25	QTR	
270	320270	P12	ĐÌNH THỊ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	06/12/2011	2	1,5	3,75	1	8,25	36	44,25	QTR	
271	320271	P12	NGÔ YẾN	THẢO	Nữ	01/12/2011	6,5	5	5,5	1	18	39	57	PKS	
272	320272	P12	LÂM GIA	THẮNG	Nam	16/11/2011	3,75	5,25	5	1	15	38	53	QTR	
273	320273	P12	PHAN XUÂN NGỌC	THẮNG	Nam	28/09/2011	3,25	4	4,5	1	12,75	36	48,75	QTR	
274	320274	P12	PHAN THỊ	THỊ	Nữ	13/10/2011	5,75	3,5	2,75	1	13	40	53	PKS	
275	320275	P12	ĐÌNH THỊ	THỊ	Nữ	12/09/2011	2	2,5	3,5	1	9	40	49	PKS	
276	320276	P12	ĐÌNH VĂN	THIỆM	Nam	25/10/2011	2	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	PKS	Liệt
277	320277	P12	NGUYỄN QUỐC	THIỆN	Nam	11/01/2011	4,75	6	4,25	1	16	38	54	QTR	
278	320278	P12	ĐÌNH THỊ	THIỆT	Nữ	09/02/2011	2,75	1,5	3,5	1	8,75	34	42,75	PKS	
279	320279	P12	ĐÌNH THỊ	THIỆU	Nữ	15/09/2011	1,75	2,5	2,25	1	7,5	36	43,5	QTR	
280	320280	P12	ĐÌNH THỊ	THIM	Nữ	10/11/2009	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
281	320281	P12	ĐÌNH VĂN	THÌN	Nam	18/01/2011	1,5	2,5	1,75	1	6,75	28	34,75	QTR	
282	320282	P12	ĐÌNH VŨ	THÌN	Nam	08/04/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
283	320283	P12	PHẠM BẢO	THÌN	Nam	10/05/2011	1,5	2,25	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
284	320284	P12	NGUYỄN QUỐC	THỊNH	Nam	27/12/2011	5	6	4,75	1	16,75	38	54,75	PKS	
285	320285	P12	NGUYỄN THÁI	THỊNH	Nam	02/04/2011	5,25	6,25	4,5	1	17	34	51		
286	320286	P12	PHÙNG NGỌC	THỊNH	Nam	17/06/2011	7,5	6,5	7,75	1	22,75	40	62,75		
287	320287	P12	TRẦN QUỐC	THÔNG	Nam	17/02/2011	3,25	6	5,75	1	16	40	56	QTR	
288	320288	P12	ĐÌNH VĂN	THƠ	Nam	28/02/2011	2,5	2,5	3,75	1	9,75	28	37,75	QTR	
289	320289	P13	ĐÌNH THỊ	THƠM	Nữ	18/09/2011	0,5	0,5	2,25	1	4,25	32	36,25	PKS	
290	320290	P13	ĐÌNH THỊ	THU	Nữ	13/03/2011	1,25	0,5	2,75	1	5,5	37	42,5	PKS	
291	320291	P13	ĐÌNH THỊ	THU	Nữ	21/02/2011	0,5	0,5	2,75	1	4,75	28	32,75	DTH	
292	320292	P13	ĐÌNH TRỌNG	THU	Nam	25/06/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
293	320293	P13	ĐÌNH VĂN	THUẬN	Nam	29/12/2011	0,5	0,5	2,25	1	4,25	28	32,25	QTR	
294	320294	P13	ĐÌNH VĂN	THUY	Nam	29/07/2011	0,5	0,5	2,25	1	4,25	28	32,25		

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
295	320295	P13	ĐINH THI THU	THÚY	Nữ	28/06/2011	1,5	0	2,75	1	-	-	-		Liệt
296	320296	P13	ĐINH THỊ	THÙY	Nữ	21/10/2011	1,75	0,5	3,25	1	6,5	36	42,5	QTR	
297	320297	P13	ĐINH THỊ	THÙY	Nữ	14/12/2011	2	0,5	3,5	1	7	36	43		
298	320298	P13	ĐINH THỊ LỆ	THÙY	Nữ	24/01/2011	3,5	0,5	3,25	1	8,25	32	40,25	PKS	
299	320299	P13	ĐINH THỊ NHƯ	THÙY	Nữ	15/11/2011	2	0,5	3,25	1	6,75	38	44,75	PKS	
300	320300	P13	ĐINH THỊ	THÙY	Nữ	27/12/2011	4	0,5	3,25	1	8,75	34	42,75	QTR	
301	320301	P13	HỒ THỊ THANH	THÙY	Nữ	13/09/2011	1,25	0,5	2,25	1	5	36	41	PKS	
302	320302	P13	PHAM QUỲNH	THƯ	Nữ	24/05/2011	6,5	6,5	6,75	1	20,75	40	60,75	QTR	
303	320303	P13	TRẦN NGUYỄN KHÁNH	THY	Nữ	18/09/2011	5,25	6	4,25	1	16,5	39	55,5	QTR	
304	320304	P13	NGUYỄN LÊ DUY	TIỀN	Nam	29/03/2011	2	1	3,5	1	7,5	35	42,5	PKS	
305	320305	P13	VÕ THỊ THÙY	TIỀN	Nữ	19/01/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
306	320306	P13	ĐINH XUÂN	TIỀN	Nam	20/04/2011	2,25	0,5	3	1	6,75	34	40,75	PKS	
307	320307	P13	ĐINH TRẦN	TOÀN	Nam	10/10/2011	1,75	0,5	2,5	1	5,75	28	33,75	QTR	
308	320308	P13	ĐINH VĂN	TOÀN	Nam	12/06/2011	1	0,5	2,5	1	5	27	32	QTR	
309	320309	P13	ĐINH THỊ MỸ	TRÀ	Nữ	25/10/2011	5	1,25	3	1	10,25	39	49,25	PKS	
310	320310	P13	ĐINH THỊ	TRÀ	Nữ	05/11/2011	1,5	0,5	2,5	1	5,5	28	33,5	PKS	
311	320311	P13	ĐINH THỊ	TRANG	Nữ	12/06/2011	4,25	0,75	3,5	1	9,5	34	43,5	QTR	
312	320312	P13	ĐINH THỊ	TRANH	Nữ	14/01/2010	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
313	320313	P14	NGUYỄN NGỌC	TRÁM	Nữ	28/01/2011	4	3	4	1	12	38	50	QTR	
314	320314	P14	NGUYỄN THÙY	TRÁM	Nữ	11/05/2011	4,25	2,75	3,5	1	11,5	32	43,5	QTR	
315	320315	P14	NGÔ LƯU NGỌC	TRẦN	Nữ	08/10/2011	6,25	4,25	4,25	1	15,75	38	53,75	QTR	
316	320316	P14	ĐINH	TRÈU	Nam	04/07/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	1	-	-	-	PKS	Liệt
317	320317	P14	ĐINH THỊ	TRỊ	Nữ	21/05/2011	1,5	1,75	3,5	1	7,75	34	41,75	QTR	
318	320318	P14	ĐINH THỊ	TRIỂN	Nữ	16/09/2011	2,5	2	3,75	1	9,25	40	49,25	PKS	
319	320319	P14	TÔN LONG QUỐC	TRIỆU	Nam	24/09/2011	2,75	3,25	4,25	1	11,25	39	50,25	QTR	
320	320320	P14	ĐINH LÂM TUYẾT	TRINH	Nữ	27/08/2011	4	2,75	4,25	1	12	37	49	QTR	
321	320321	P14	LÊ THỊ KIỀU	TRINH	Nữ	05/07/2011	5,5	5,25	3,75	1	15,5	37	52,5	QTR	
322	320322	P14	ĐINH THỊ	TRỊU	Nữ	20/01/2011	3	2,25	1,25	1	7,5	36	43,5	PKS	
323	320323	P14	TRẦN ĐỨC	TRỌNG	Nam	24/06/2011	1,75	3	3,75	1	9,5	35	44,5	PKS	
324	320324	P14	ĐINH VĂN	TRUNG	Nam	16/01/2011	1,5	1,75	3,5	1	7,75	27	34,75	PKS	
325	320325	P14	ĐINH PHI	TRƯỜNG	Nam	12/03/2011	2,5	2	3,5	1	9	32	41	PKS	
326	320326	P14	ĐINH ĐĂNG CẨM	TÚ	Nữ	31/12/2011	2,75	2,5	3	1	9,25	36	45,25	PKS	
327	320327	P14	TRẦN THANH	TÚ	Nam	02/11/2011	5	3,5	4	1	13,5	36	49,5	QTR	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh						
328	320328	P14	ĐINH LÊ THANH	TUẤN	Nam	09/11/2011	4,5	3,5	3,75	1	12,75	38	50,75	QTR	
329	320329	P14	ĐINH THANH	TÙNG	Nam	02/10/2011	2,25	2,75	3,25	1	9,25	32	41,25	QTR	
330	320330	P14	ĐINH THỊ	TUYÊN	Nữ	14/09/2011	2,25	2,25	3	1	8,5	29	37,5	QTR	
331	320331	P14	ĐINH THỊ HẢI	TUYẾT	Nữ	27/11/2011	2	2,75	3,25	1	9	36	45	PKS	
332	320332	P14	ĐINH VĂN	TƯỜNG	Nam	15/05/2011	1,75	2,75	2,5	1	8	27	35	QTR	
333	320333	P14	ĐINH VĂN	TY	Nam	29/07/2010	1,75	2	1,25	1	6	27	33	PKS	
334	320334	P14	ĐINH SÊ	UẤN	Nam	27/02/2011	2,75	3	2,75	1	9,5	36	45,5	QTR	
335	320335	P14	ĐINH THỊ	UÔNG	Nữ	27/10/2011	4	2,25	4	1	11,25	39	50,25	PKS	
336	320336	P14	ĐINH THỊ	ÚT	Nữ	27/04/2011	2,25	2	2,25	1	7,5	34	41,5	QTR	
337	320337	P15	ĐINH VĂN	ÚT	Nam	10/09/2011	2,25	1,5	1,5	1	6,25	28	34,25	PKS	
338	320338	P15	NGUYỄN ĐINH NHÃ	UYÊN	Nữ	12/09/2011	3,5	2	2,75	1	9,25	38	47,25	QTR	
339	320339	P15	ĐINH CÔNG	VĂN	Nam	27/07/2011	3,5	1,5	1,25	1	7,25	36	43,25	QTR	
340	320340	P15	ĐINH THỊ	VĂN	Nữ	28/12/2011	2	1,25	1,5	1	5,75	36	41,75	PKS	
341	320341	P15	SANG TRẦN KHÁNH	VĂN	Nữ	14/10/2011	6	6,75	6	1	19,75	40	59,75	QTR	
342	320342	P15	ĐINH VĂN	VỀ	Nam	05/02/2011	1,75	1,25	1,75	1	5,75	36	41,75	PKS	
343	320343	P15	ĐINH THỊ TƯỜNG	VI	Nữ	24/06/2011	1,5	1,25	Vắng thi	1	-	-	-	QTR	Liệt
344	320344	P15	TRẦN NGUYỄN TƯỜNG	VI	Nữ	11/01/2011	6	2,5	2,25	1	11,75	38	49,75	QTR	
345	320345	P15	TÒN TRÍ	VIỄN	Nam	20/11/2011	0,75	1,25	1	1	4	35	39	PKS	
346	320346	P15	ĐINH VĂN	VING	Nam	29/11/2010	1,5	1,25	1,75	1	5,5	30	35,5		
347	320347	P15	ĐINH QUANG	VINH	Nam	29/09/2011	1,25	1,25	1,25	1	4,75	32	36,75	QTR	
348	320348	P15	ĐINH THANH	VÔNG	Nam	30/03/2011	2	1,5	2,25	1	6,75	28	34,75	PKS	
349	320349	P15	ĐINH QUANG	VU	Nam	27/07/2011	2,25	2,25	2,5	1	8	30	38	QTR	
350	320350	P15	ĐÀO LONG	VŨ	Nam	04/08/2011	4,25	5	2,25	1	12,5	37	49,5	QTR	
351	320351	P15	ĐINH UY	VŨ	Nam	07/11/2010	0,5	2	2	1	5,5	36	41,5	QTR	
352	320352	P16	ĐINH CHÍ	VƯƠNG	Nam	01/08/2011	0,5	1,25	2,25	1	5	32	37	PKS	
353	320353	P16	ĐINH THIÊN	VƯƠNG	Nam	10/06/2011	0,5	1,25	2	1	4,75	32	36,75	PKS	
354	320354	P16	ĐINH THIÊN	VƯƠNG	Nam	12/04/2011	1	1,25	2	1	5,25	25	30,25	QTR	
355	320355	P16	ĐINH THỊ MAI	VY	Nữ	17/07/2011	4,25	2,25	4	1	11,5	33	44,5	QTR	
356	320356	P16	ĐINH THỊ THẢO	VY	Nữ	01/11/2011	1,75	1,25	3	1	7	28	35	PKS	
357	320357	P16	ĐINH THỊ TƯỜNG	VY	Nữ	02/05/2011	0,75	2	4	1	7,75	34	41,75		
358	320358	P16	ĐINH THỊ	VY	Nữ	19/12/2011	0,5	1,75	3,25	1	6,5	36	42,5	PKS	
359	320359	P16	NGÔ NGỌC TƯỜNG	VY	Nữ	18/02/2011	4,25	5,75	4,25	1	15,25	38	53,25	QTR	
360	320360	P16	NGUYỄN ĐINH THẢO	VY	Nữ	05/08/2011	0,75	1,25	3	1	6	32	38	QTR	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	Điểm quy đổi	Điểm TT và XT	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh						
361	320361	P16	ĐÌNH HOÀNG VỸ	Nam	05/04/2011	0,5	1	2,25	1	4,75	28	32,75	PKS	
362	320362	P16	ĐÌNH TRƯỜNG VỸ	Nam	24/01/2011	0,5	1,25	2,5	1	5,25	26	31,25	QTR	
363	320363	P16	ĐÌNH XUÂN VỸ	Nam	27/04/2011	0,5	1,25	2,25	1	5	28	33	QTR	
364	320364	P16	ĐÌNH THỊ THƯ Y	Nữ	29/09/2011	0,75	1,25	2,75	1	5,75	36	41,75	PKS	
365	320365	P16	VÕ TRƯƠNG NHƯ Ý	Nữ	09/03/2011	5,75	8	4,5	1	19,25	40	59,25	QTR	
366	320366	P16	ĐÌNH THỊ HÀ YÊN	Nữ	29/10/2011	1,75	1,75	3	1	7,5	36	43,5	QTR	

Người ghép điểm

Người rà soát bảng in

Chủ tịch HBCT

Cán bộ xét duyệt

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 06 năm 2026
GIÁM ĐỐC

Vchl
Đặng Văn Thanh

Januu
Trần Thị Thủy Vy

Đoàn Thành Nhân

Đoàn Thành Nhân

Hee Tân Thọ



Nguyễn Ngọc Thái